

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.802.403.489.932	2.065.287.409.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	558.064.334.434	572.299.230.530
111	1. Tiền		20.064.334.434	24.299.230.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		538.000.000.000	548.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	150.000.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.542.808.378.049	1.165.894.905.987
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	768.571.008.506	786.686.395.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	636.673.826.074	346.811.645.600
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		21.178.076.098	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	119.519.499.108	35.530.896.358
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	514.010.734.880	229.858.162.509
141	1. Hàng tồn kho		514.010.734.880	229.858.162.509
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.520.042.569	7.235.110.052
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	66.832.875	261.955.040
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.453.209.694	6.973.155.012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.318.534.239.307	2.872.112.638.117
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.000.000.000	-
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		17.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.701.732.865.493	1.769.510.080.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.699.923.337.958	1.768.402.010.058
222	- Nguyên giá		1.920.675.330.234	1.949.146.115.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(220.751.992.276)	(180.744.105.099)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.809.527.535	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.937.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.442.465)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	98.030.537.214	97.160.200.443
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.793.335.805)	(23.457.751.015)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	238.089.710.658	54.817.231.467
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		238.089.710.658	54.817.231.467
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.239.284.924.278	924.452.888.251
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.164.820.973.373	827.596.708.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(92.536.575.263)	(70.144.346.290)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.396.201.664	26.172.237.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	24.396.201.664	26.172.237.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.120.937.729.239	4.937.400.047.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.957.291.917.939	2.134.863.760.905
310	I. Nợ ngắn hạn		1.894.501.398.179	1.199.649.878.237
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	402.184.249.691	470.331.263.952
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	53.798.081.989	99.814.857.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	26.138.721.014	19.992.691.899
314	4. Phải trả người lao động		12.386.393.521	11.803.029.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	97.744.255.107	95.285.064.285
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	524.836.205	101.992.887
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.523.746.925	17.635.522.484
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.205.629.756.937	428.317.685.485
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.196.277.618	6.196.277.618
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		75.375.079.172	50.171.492.338
330	II. Nợ dài hạn		1.062.790.519.760	935.213.882.668
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.268.325.881	944.637.972
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.054.260.515.166	927.007.565.983
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.261.678.713	7.261.678.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.163.645.811.300	2.802.536.286.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	3.163.645.811.300	2.802.536.286.290
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.455.330.655	84.979.549.960
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46.742.864.034	32.004.973.686
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		698.072.719.825	646.716.585.858
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		301.592.257.981	351.958.778.907
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		396.480.461.844	294.757.806.951
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.120.937.729.239	4.937.400.047.195







Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

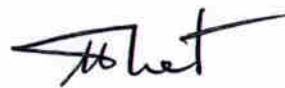
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.043.041.094.415	589.461.803.318	3.453.693.976.054	2.209.341.227.416
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.043.041.094.415	589.461.803.318	3.453.693.976.054	2.209.341.227.416
11	4. Giá vốn hàng bán	25	950.254.263.414	504.042.400.717	3.073.442.702.081	1.919.601.975.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.786.831.001	85.419.402.601	380.251.273.973	289.739.251.500
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	26.715.901.209	25.353.313.378	208.533.377.041	58.921.989.849
22	7. Chi phí tài chính	27	39.951.137.142	22.479.580.690	112.840.123.645	61.570.730.704
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		36.857.399.896	22.714.532.001	90.328.251.208	65.004.921.638
25	8. Chi phí bán hàng	28	2.204.129.400	7.854.605.114	16.840.038.154	15.937.287.213
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.563.239.387	12.242.324.395	48.427.515.874	41.038.942.458
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.784.226.281	68.196.205.780	410.676.973.341	230.114.280.974
31	11. Thu nhập khác	30	210.211.303	9.041.829.960	211.225.345	29.652.841.394
32	12. Chi phí khác	31	210.654.329	18.768.873	214.718.254	3.466.849.654
40	13. Lợi nhuận khác		(443.026)	9.023.061.087	(3.492.909)	26.185.991.740
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.783.783.255	77.219.266.867	410.673.480.432	256.300.272.714
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.737.536.017	2.874.222.281	14.193.018.588	19.947.722.049
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.046.247.238	74.345.044.586	396.480.461.844	236.352.550.665



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		410.673.480.432	256.300.272.714
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		69.241.536.412	70.014.547.023
03	- Các khoản dự phòng		22.392.228.973	(35.748.387.206)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(770.011)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(208.159.047.764)	(55.718.463.220)
06	- Chi phí lãi vay		90.328.251.208	65.004.921.638
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		384.476.449.261	299.852.120.938
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(412.717.102.758)	(186.946.937.730)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(284.152.572.371)	(11.483.887.426)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(91.078.835.105)	(145.988.936.519)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.915.314.662	(154.966.506)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(86.324.962.526)	(60.527.775.043)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.428.343.730)	(27.571.954.135)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.167.350.000)	(3.594.167.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(514.477.402.567)	(136.416.503.491)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(210.104.049.207)	(154.148.882.228)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		210.000.000	2.835.623.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	50.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(337.224.265.000)	(112.754.089.143)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		202.795.800.043	53.495.267.735
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(404.322.514.164)	(160.572.079.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.063.690.034.535	893.516.998.039
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.159.125.013.900)	(601.237.269.814)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>904.565.020.635</i>	<i>292.279.728.225</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.234.896.096)	(4.708.855.084)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		572.299.230.530	415.629.835.301
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	770.011
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>558.064.334.434</u>	<u>410.921.750.228</u>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.593.242.660.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 1.593.242.660.000 đồng; tương đương 159.324.266 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên năm 2019 vẫn được miễn thuế TNDN phải nộp.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	927.350.485	1.644.581.928
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.136.983.949	22.654.648.602
- Các khoản tương đương tiền	538.000.000.000	548.000.000.000
	558.064.334.434	572.299.230.530

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
	150.000.000.000	150.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	1.164.820.973.373	-	827.596.708.373	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	10.236.009.597	-	10.236.009.597	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	10.549.569.422	-	10.549.569.422	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nang Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426	-	28.832.168.426	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	181.850.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217	-	234.165.518.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000	-	3.370.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	125.220.000.000	-	78.030.000.000	-
- Công ty CP Thương Mại Đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545	-	60.145.058.545	-
- Công ty CP Điện gió Liên Lập	195.194.265.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	162.178.756.168	(90.883.684.198)	162.178.756.168	(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(90.883.684.198)	124.748.756.168	(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000	-	37.430.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	(1.652.891.065)	4.821.770.000	(1.652.891.065)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	(1.652.891.065)	4.000.000.000	(1.652.891.065)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	821.770.000	-	821.770.000	-
	1.331.821.499.541	(92.536.575.263)	994.597.234.541	(70.144.346.290)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Thương Mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	91,83%	91,83%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện...
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	59,48%	51,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện
- Công ty CP Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	99,90%	99,90%	Sản xuất điện; xây dựng công trình điện; lắp đặt hệ thống điện.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tân Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	41.039.812.608	38.565.614.622
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội	18.435.107.278	66.433.701.404
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh	42.541.683.436	51.725.068.436
- Công ty cổ phần đầu tư Năng lượng Miền Bắc	86.118.326.687	129.315.564.955
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	95.144.227.512	-
- Các khoản phải thu khác	485.291.850.985	500.646.446.349
	768.571.008.506	786.686.395.766

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Máy và thiết bị công nghiệp (MIE)	15.465.219.898	24.222.309.650
- Dongfang Electric International Coroporation	36.658.497.957	25.087.591.707
- Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	60.871.449.015	-
- Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	132.777.408.276	-
- Công ty CP Gia Lộc Phát	10.783.103.700	10.701.432.000
- ABB High Voltage Switchgeat (Xiamen) Company Limited.	8.055.605.000	-
- Công ty CP Sông Đà 4	-	9.106.300.000
- Wuxi Jiangnan Cable Co., Ltd	8.398.013.547	-
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	10.538.211.600	2.246.386.109
- Công ty CP ĐT và CN Vạn Xuân	8.920.603.800	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	344.205.713.281	275.447.626.134
	636.673.826.074	346.811.645.600

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.979.834.884	-	7.670.660.225	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.102.767.123	-	3.044.630.136	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	175.654.528	-	364.796.243	-
- Tạm ứng đền bù GPMB	63.407.939.090	-	-	-
- Tạm ứng	36.259.842.677	-	21.786.777.994	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	1.023.272.916	-	93.843.870	-
	119.519.499.108	(2.570.187.890)	35.530.896.358	(2.570.187.890)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	106.916.595.271	-	15.089.126.024	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	403.691.454.431	-	212.685.588.197	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	1.682.253.719	-
- Hàng hoá	1.720.431.459	-	401.194.569	-
	514.010.734.880	-	229.858.162.509	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	238.089.710.658	54.817.231.467
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	163.142.788.639	40.488.129.798
+ Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (**)	72.968.433.338	9.899.215.594
+ Các dự án khác	1.978.488.681	4.429.886.075
	238.089.710.658	54.817.231.467

(*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.

+ Tổng mức đầu tư 592 tỷ, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

(**): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4 cụ thể như sau:

+ Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20-07-2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.

+ Tổng mức đầu tư 196 tỷ, đã khởi công trong quý 4/2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.035.733.516.747	795.621.741.025	109.580.138.283	7.644.413.892	566.305.210	1.949.146.115.157
- Mua trong kỳ		3.719.387.396	1.330.000.000	-	387.370.000	5.436.757.396
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	522.405.614					522.405.614
- Góp vốn bằng tài sản cố định	(8.728.989.197)	(22.324.056.918)	(2.680.901.818)	(46.000.000)	-	(33.779.947.933)
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(650.000.000)	-	-	(650.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.027.526.933.164	777.017.071.503	107.579.236.465	7.598.413.892	953.675.210	1.920.675.330.234
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	65.239.665.859	80.870.287.442	28.951.751.334	5.220.982.920	461.417.544	180.744.105.099
- Khấu hao trong kỳ	26.542.491.161	29.599.035.533	8.569.206.777	462.086.067	88.164.535	65.260.984.073
- Góp vốn bằng tài sản cố định	(7.054.371.966)	(16.345.241.835)	(1.384.401.818)	(33.145.202)	-	(24.817.160.821)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(435.936.075)	-	-	(435.936.075)
Số dư cuối kỳ	84.727.785.054	94.124.081.140	35.700.620.218	5.649.923.785	549.582.079	220.751.992.276
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	970.493.850.888	714.751.453.583	80.628.386.949	2.423.430.972	104.887.666	1.768.402.010.058
Tại ngày cuối kỳ	942.799.148.110	682.892.990.363	71.878.616.247	1.948.490.107	404.093.131	1.699.923.337.958

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
- Mua trong kỳ	-	720.000.000	720.000.000
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	829.900.000	1.937.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	109.900.000	109.900.000
- Khấu hao trong kỳ	-	18.542.465	18.542.465
Số dư cuối kỳ	-	128.442.465	128.442.465
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	-	1.108.070.000
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	701.457.535	1.809.527.535

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
- Tăng trong kỳ	-	5.205.921.561	-	5.205.921.561
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	23.457.751.015
- Khấu hao trong kỳ	298.264.977	3.311.228.942	726.090.871	4.335.584.790
Số dư cuối kỳ	3.601.327.438	21.034.975.897	3.157.032.470	27.793.335.805
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	97.160.200.443
Tại ngày cuối kỳ	7.475.197.737	69.442.850.977	21.112.488.500	98.030.537.214

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	32.152.875	115.926.552
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34.680.000	146.028.488
	66.832.875	261.955.040
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.077.112.835	1.726.511.814
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.114.125.742	2.695.324.270
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện(*)	20.929.621.840	21.192.563.077
- Chi phí trả trước dài hạn khác	275.341.247	557.838.737
	24.396.201.664	26.172.237.898

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng.

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	428.317.685.485	428.317.685.485	1.936.437.085.352	1.159.125.013.900	1.205.629.756.937	1.205.629.756.937
- Vay ngắn hạn	428.317.685.485	428.317.685.485	1.893.537.085.352	1.158.625.013.900	1.163.229.756.937	1.163.229.756.937
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	42.900.000.000	500.000.000	42.400.000.000	42.400.000.000
	428.317.685.485	428.317.685.485	1.936.437.085.352	1.159.125.013.900	1.205.629.756.937	1.205.629.756.937
b) Vay dài hạn	927.007.565.983	927.007.565.983	170.152.949.183	500.000.000	1.096.660.515.166	1.096.660.515.166
- Vay dài hạn	927.007.565.983	927.007.565.983	170.152.949.183	500.000.000	1.096.660.515.166	1.096.660.515.166
	927.007.565.983	927.007.565.983	170.152.949.183	500.000.000	1.096.660.515.166	1.096.660.515.166
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(42.900.000.000)	(500.000.000)	(42.400.000.000)	(42.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	927.007.565.983	927.007.565.983	127.252.949.183	-	1.054.260.515.166	1.054.260.515.166

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Tín chấp	98.878.400.000	210.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Tín chấp	-	33.520.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Tín chấp	105.700.000.000	18.200.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	VND	Tín chấp	45.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Hà Nội	VND	Tín chấp	223.623.807.907	166.597.685.485
Ngân hàng Standard Chartered	VND	Tín chấp	219.270.215.344	-
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	VND	Tín chấp	470.357.333.686	-
			1.163.229.756.937	428.317.685.485

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	503.209.898.607	353.500.000.000
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Bảo Lạc B	19.943.050.576	-
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	69.339.170.283	69.339.170.283
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An		Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	504.168.395.700	504.168.395.700
					1.096.660.515.166	927.007.565.983
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					42.400.000.000	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.054.260.515.166	927.007.565.983

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2019		01/01/2019	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	98.878.400.000	-	210.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	-	-	33.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiên Bộ	Công ty con	105.700.000.000	-	18.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	45.400.000.000	-	-	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	105.871.298.357	105.871.298.357	87.048.319.098	87.048.319.098
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	-	-	39.603.722.588	39.603.722.588
- Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	24.430.536.240	24.430.536.240	71.961.445.345	71.961.445.345
- Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin (AIT)	30.225.382.420	30.225.382.420	-	-
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	27.202.026.973	27.202.026.973	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	214.455.005.701	214.455.005.701	271.717.776.921	271.717.776.921
	402.184.249.691	402.184.249.691	470.331.263.952	470.331.263.952

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	-	27.030.938.010
- Công ty CP Điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	-	27.400.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Đại Phong - Chi nhánh Bình Thuận	19.851.300.680	-
- Công ty truyền tải điện 1	7.907.444.473	-
- Công ty TNHH Premier Central	8.400.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	17.639.336.836	45.383.919.988
	53.798.081.989	99.814.857.998

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	70.448.729.324	70.448.729.324	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.728.343.732	14.193.018.588	16.428.343.730	-	13.493.018.590
Thuế Thu nhập cá nhân	-	176.776.304	3.015.246.365	2.716.309.772	-	475.712.897
Thuế Tài nguyên	-	1.790.749.795	25.089.137.248	22.526.452.654	-	4.353.434.389
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.033.107.232	1.475.368.278	-	557.738.954
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.296.822.068	13.830.787.236	8.868.793.120	-	7.258.816.184
	-	19.992.691.899	128.613.025.993	122.466.996.878	-	26.138.721.014

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.104.954.943	19.101.666.261
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp, kinh doanh hàng hóa	7.030.008.545	3.524.042.207
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	65.654.061.113	72.659.355.817
- Chi phí trích trước khác	1.955.230.506	-
	97.744.255.107	95.285.064.285

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	211.875.976	570.002.256
- Bảo hiểm xã hội	401.741.535	-
- Bảo hiểm y tế	70.895.565	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.509.140	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.352.224.460	1.730.395.774
- Phải trả tiền bảo tri dự án bất động sản	11.215.770.649	12.917.285.445
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	16.967.401	51.748.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.222.762.199	2.366.090.242
	14.523.746.925	17.635.522.484
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.325.881	944.637.972
	1.268.325.881	944.637.972

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	524.836.205	101.992.887
	524.836.205	101.992.887

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.196.277.618	6.196.277.618
	6.196.277.618	6.196.277.618
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	7.261.678.713	7.261.678.713

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	571.075.721.042	2.526.155.448.193
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	236.352.550.665	236.352.550.665
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	173.174.520.000	-	-	18.376.968.854	9.188.484.427	(219.116.942.135)	(18.376.968.854)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	18.376.968.854	-	(18.376.968.854)	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	9.188.484.427	(9.188.484.427)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(18.376.968.854)	(18.376.968.854)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	173.174.520.000	-	-	-	-	(173.174.520.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	588.311.329.572	2.744.131.030.004
Số dư đầu kỳ này	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	396.480.461.844	396.480.461.844
Phân phối lợi nhuận (*):	265.539.720.000	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(345.124.327.877)	(35.370.936.834)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	29.475.780.695	-	(29.475.780.695)	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	14.737.890.348	(14.737.890.348)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(29.475.780.696)	(29.475.780.696)
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(5.895.156.138)	(5.895.156.138)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	265.539.720.000	-	-	-	-	(265.539.720.000)	-
Số dư cuối kỳ này	1.593.242.660.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	698.072.719.825	3.163.645.811.300

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	265.539.720.000	173.174.520.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	265.539.720.000	173.174.520.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	265.539.720.000	173.174.520.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	159.324.266	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	159.324.266	115.452.842
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	159.324.266	115.452.842
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	159.323.834	115.452.410
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	159.323.834	115.452.410
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	114.455.330.655	84.979.549.960
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.742.864.034	32.004.973.686
	161.198.194.689	116.984.523.646

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2019	01/01/2019
a, Ngoại tệ các loại (USD)	4.219,67	4.242,77

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	192.234.970.134	186.173.766.238	1.539.545.631.401	829.588.515.710
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	168.660.142.423	2.298.565.746	194.139.751.144	4.520.977.382
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.304.699.785	3.651.758.170	9.095.692.333	10.580.639.389
Doanh thu mua bán điện	114.913.454.584	115.790.940.950	343.354.451.166	309.992.745.788
Doanh thu chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân (*)	-	-	-	121.163.997.898
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	557.226.305.096	272.358.037.500	1.354.111.078.446	917.020.652.385
Doanh thu khác	6.701.522.393	9.188.734.714	13.447.371.564	16.473.698.864
	<u>1.043.041.094.415</u>	<u>589.461.803.318</u>	<u>3.453.693.976.054</u>	<u>2.209.341.227.416</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	185.538.112.255	179.944.558.707	1.433.802.016.839	778.395.722.109
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	164.447.079.710	1.620.356.225	187.937.008.770	3.830.481.135
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.042.539.440	1.721.662.755	5.666.408.771	4.979.556.679
Giá vốn mua bán điện	48.574.023.644	48.722.690.275	117.757.555.961	114.217.621.278
Giá vốn chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân (*)	-	-	-	114.420.541.706
Giá vốn của hàng hóa đã bán	543.557.588.692	263.806.225.096	1.316.778.562.234	889.196.117.895
Giá vốn khác	6.094.919.673	8.226.907.659	11.501.149.506	14.561.935.114
	<u>950.254.263.414</u>	<u>504.042.400.717</u>	<u>3.073.442.702.081</u>	<u>1.919.601.975.916</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.704.183.056	9.505.267.912	33.027.062.884	25.609.229.912
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.928.544.000	15.848.045.466	175.136.048.805	33.281.534.883
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83.174.153	-	370.265.352	30.455.043
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	-	770.011
	<u>26.715.901.209</u>	<u>25.353.313.378</u>	<u>208.533.377.041</u>	<u>58.921.989.849</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	36.857.399.896	22.714.532.001	90.328.251.208	65.004.921.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.557.696	-	119.643.464	157.205.651
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.085.179.550	(234.951.311)	22.392.228.973	(3.591.396.585)
	39.951.137.142	22.479.580.690	112.840.123.645	61.570.730.704

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.204.129.400	7.854.605.114	16.840.038.154	19.492.332.485
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-	-	(3.555.045.272)
	2.204.129.400	7.854.605.114	16.840.038.154	15.937.287.213

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.801.158	805.724.958	1.913.347.389	2.084.092.472
Chi phí nhân công	3.888.095.903	6.289.316.991	32.803.244.716	24.036.720.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.208.925	699.227.724	2.012.148.193	2.036.923.336
Thuế, phí, lệ phí	279.976.164	224.607.562	601.965.103	639.159.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.809.571.081	2.291.523.149	7.713.222.521	7.031.785.961
Chi phí khác bằng tiền	1.299.586.156	1.931.924.011	3.383.587.952	5.210.260.826
	10.563.239.387	12.242.324.395	48.427.515.874	41.038.942.458

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	46.818.182	-	46.818.182
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	-	16.583.544	-	17.629.945
Hoàn nhập dự phòng	-	8.978.761.527	-	29.585.793.850
Thu nhập khác	211.303	-	1.225.345	2.599.417
	211.303	9.042.163.253	1.225.345	29.652.841.394

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
Gía trị còn lại và Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-	4.063.925	3.219.123.757
Chi phí khác	654.329	18.768.873	654.329	247.725.897
	654.329	18.768.873	4.718.254	3.466.849.654

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	245.614.262.617	121.653.254.900
Các khoản điều chỉnh tăng	486.879.129	567.207.417
- Chi phí không hợp lệ	486.879.129	567.207.417
Các khoản điều chỉnh giảm	(175.136.048.805)	(33.281.534.883)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(175.136.048.805)	(33.281.534.883)
Thu nhập tính thuế TNDN	70.965.092.941	88.938.927.434
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.193.018.588	17.787.785.486
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	834.168.710
Thuế TNDN cuối của hoạt động kinh doanh chính (1)	14.193.018.588	18.621.954.196
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	165.059.217.815	134.647.017.814
Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thủy điện	165.059.217.815	134.647.017.814
Thuế suất thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.325.767.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh thủy điện (3)	-	1.325.767.853
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (4) = (1)+(2)+(3)	14.193.018.588	19.947.722.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	15.728.343.732	22.912.017.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(16.428.343.730)	(27.571.954.135)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.493.018.590	15.287.785.488

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.539.545.631.401	194.139.751.144	9.095.692.333	343.354.451.166	1.354.111.078.446	13.447.371.564	3.453.693.976.054
Giá vốn hàng bán	1.433.802.016.839	187.937.008.770	5.666.408.771	117.757.555.961	1.316.778.562.234	11.501.149.506	3.073.442.702.081
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	105.743.614.562	6.202.742.374	3.429.283.562	225.596.895.205	37.332.516.212	1.946.222.058	380.251.273.973
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.679.163.010		5.205.921.561	189.848.355.242			201.733.439.813
Tài sản bộ phận	990.160.632.272	277.118.514.250	187.451.620.633	2.039.815.869.590	95.432.998.897	24.740.051.205	3.614.719.686.847
Tài sản không phân bổ							2.506.218.042.392
Tổng tài sản	990.160.632.272	277.118.514.250	187.451.620.633	2.039.815.869.590	95.432.998.897	24.740.051.205	6.120.937.729.239
Nợ phải trả bộ phận	357.762.652.190	27.958.276.477	30.640.284.422	1.229.761.207.910	24.467.536.240	874.098.117	1.671.464.055.356
Nợ phải trả không phân bổ							1.285.827.862.583
Tổng nợ phải trả	357.762.652.190	27.958.276.477	30.640.284.422	1.229.761.207.910	24.467.536.240	874.098.117	2.957.291.917.939

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Doanh thu		259.946.725.579	36.713.394.804
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	Công ty con	3.508.546.510	625.867.228
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hà Nội	Công ty con	2.031.527.706	668.303.698
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Đại Mỗ	Công ty con	1.058.521.021	168.703.163
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	207.546.966.583	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Mỹ Đình	Công ty con	1.595.431.034	869.460.570
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Nàng Hương	Công ty con	1.126.697.757	938.488.355
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hoàng Mai	Công ty con	219.245.538	410.404.125
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	936.772.434	2.117.270.228
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Từ Liêm	Công ty con	670.559.018	1.376.743.487
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hà Đông	Công ty con	1.126.847.422	629.432.864
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Ninh Bình	Công ty con	1.152.735.306	159.389.150
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	50.644.932	50.644.932
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	173.781.819	173.781.819
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	7.928.217.173	4.165.939.870
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	71.476.365	1.486.278.762
Công ty Cổ Phần Thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	97.445.454	51.009.092
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	6.353.186.069	3.217.448.961
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	9.343.175.600	19.604.228.500
CN Công ty CP xây lắp điện I - Nhà máy kết cấu thép Yên Thường	Chi nhánh	14.954.947.838	-
Mua hàng		926.816.491.912	547.220.768.679
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	Công ty con	195.234.103.857	131.446.037.070
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hà Nội	Công ty con	25.565.515.707	36.549.565.241
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Đại Mỗ	Công ty con	43.822.446.022	36.782.838.146
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	205.492.099.272	60.384.555.811
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Mỹ Đình	Công ty con	105.323.497.313	73.144.247.463
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Nàng Hương	Công ty con	1.297.193.544	1.075.227.355
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hoàng Mai	Công ty con	7.105.815.241	11.945.609.150
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	40.691.019.635	38.797.887.680
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Từ Liêm	Công ty con	99.095.182.389	61.779.825.235
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Hà Đông	Công ty con	147.839.225.039	49.561.937.958
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Ninh Bình	Công ty con	24.405.362.052	26.068.448.067
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	19.455.395.573	19.684.589.503
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	152.420.548	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	4.070.614.291	-
Công ty Cổ Phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	2.725.471.233	-
CN Công ty CP xây lắp điện I - Nhà máy kết cấu thép Yên Thường	Chi nhánh	4.541.130.196	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		86.118.326.687	129.315.564.955
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	86.118.326.687	129.315.564.955
Phải thu ngắn hạn khác		11.979.834.884	7.670.660.225
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	3.750.000.000	-
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	750.000.000	867.482.968
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	750.000.000	650.683.742
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	187.712.604	800.000.000
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	1.500.000.000	945.608.903
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	2.161.372.910	1.436.334.133
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	1.582.435.413	1.471.994.603
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	891.431.147	1.061.072.585
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	406.882.810	437.483.291
	Mối quan hệ	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		199.867.338.117	14.406.062.914
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	132.777.408.276	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	577.079.904	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	49.170.051	305.148.640
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	10.538.211.600	2.246.386.109
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	-	663.364.625
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	5.757.573.282	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	191.160.000	127.440.000
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	49.049.748.665	6.971.067.584
Công ty CP đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	926.986.339	4.092.655.956
Phải trả người bán ngắn hạn		185.737.398.109	227.301.532.370
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	105.871.298.357	87.048.319.098
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	15.288.787.185	14.327.858.384
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	12.372.885.467	16.271.392.063
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	-	35.644.869.618
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	-	39.603.722.588
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	3.622.601.169	11.468.253.263
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	14.861.667.363	16.677.793.695
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	27.202.026.973	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Ninh Bình	Công ty con	-	307.533.924
Chi nhánh Miền Nam-Cty TNHH Xây lắp điện 1-Mỹ Đình	Công ty con	-	183.386.049
Công ty CP đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	3.558.512.417	-
Công ty CP thủy điện Bào Lâm	Công ty con	-	5.768.403.688
Công ty CP Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	2.959.619.178	-

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019 của Công ty là 65,04 tỷ đồng giảm 9,29 tỷ đồng tương ứng giảm 12,5 % so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- + Lợi nhuận khác giảm 9,02 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái.
- + Chi phí tài chính tăng 17,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái.
- + Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7,3 tỷ đồng đồng thời chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 của Công ty là 396,48 tỷ đồng tăng 160,12 tỷ đồng tương ứng tăng 66,75 % so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- + Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 90,6 tỷ đồng tương ứng tăng 31,2 % so với cùng kỳ năm ngoái.
- + Doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia tăng 149,6 tỷ đồng tương ứng tăng 253,9 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do trong kỳ ghi nhận lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Mỹ Đình 143 tỷ (Dự án bất động sản Mỹ Đình Plaza 2).



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc